

KẾT TỬ NGHỊCH HƯỚNG LẬP LUẬN “TUY VẬY/ TUY THẾ” TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Thu Trang*

1. Trong tiếng Việt, *tuy vậy/ tuy thế* được xếp vào từ loại kết từ (hay quan hệ từ/ từ nối) và được định nghĩa trong từ điển là hai từ đồng nghĩa với nhau:

“tuy thế k. Như *tuy vậy*

tuy vậy k. Tổ hợp từ biểu thị điều sắp nêu ra là trái với những gì mà điều vừa nói đến làm cho người ta có thể nghĩ. *Nó lại thất bại lần nữa, tuy vậy nó vẫn không nản lòng. Tôi không dám hứa chắc, tuy vậy mai mời anh cứ đến*” [6, 1047].

Trong lập luận, *tuy vậy/ tuy thế* thực hiện chức năng tương đương nhau, cùng nối kết luận cứ với kết luận tạo thành một lập luận hoàn chỉnh và được gọi là kết tử lập luận: “những yếu tố (như liên từ đẳng lập, liên từ phụ thuộc, các trạng từ và các trạng ngữ... phối hợp hai hoặc một số phát ngôn thành một lập luận duy nhất.” [2, 184]. Thí dụ 1:

a) “Tôi ngهنh mặt lên, không chào, lặg lặ quay ra. Đuôi cánh tôi quay chổng vào mặt anh một cách khinh thường. Tôi đã từ giã ông anh cổ hủ của tôi một cách ngạo mạn như vậy. Để mặc ông anh tức tím ruột. **Tuy vậy**, anh cũng không dám đuổi đánh tôi, đành ôm nỗi căm hờn vì có đứa em hỗn láo dám đi phiêu lưu!” (Tô Hoài - *Đế Mèn phiêu lưu ký*)

b) “Ngồi dưới cái con dao trường của tên cướp, bà cụ mẹ ông chánh vừa khóc vừa kêu:

- Lạy các ông, có gì thì xin các ông cứ lấy cho thế, chứ xin các ông đừng đánh trói ai cả!

- Được lắm, các quan cũng không muốn đánh trói ai làm gì.

Tuy thế người ta cũng cứ trói hai tay ông chánh về sau lưng.” (Vũ Trọng Phụng - *Vỡ đê*)

Ở thí dụ (1a), luận cứ (p) nêu hành động từ giã một cách ngạo mạn và khinh thường của Đế Mèn, luận cứ (q) nêu tính cách hung hăng, ngông cuồng dám đi phiêu lưu của Đế Mèn và kết luận (r) là thái độ bất lực, cam chịu, không dám đánh đuổi của ông anh trưởng được nối kết qua kết tử *tuy vậy*. Ở thí dụ (1b), kết tử *tuy thế* nối kết hai luận cứ (p) - lời bà cụ mẹ ông chánh, (q) - lời tên cướp với kết luận (r) - lời người kể chuyện. Kết tử có thể chia thành kết tử dẫn nhập luận cứ và kết tử dẫn nhập kết luận. (Thí dụ: “Người ta gọi chúng tôi là tổ trình sát mặt đường. Cái tên gọi sự khao khát làm nên những sự tích anh hùng, **Do đó**, công việc cũng chẳng đơn giản” (Lê Minh Khuê - *Những ngôi sao*

* Đại học Thái Nguyên

xa xôi); **Dù** kiến đi đông đảo quanh chúng tôi, **nhưng** không ai đụng vào ai, **thì** ai cứ việc nấy” (Tô Hoài - *Đế Mèn phiêu lưu ký*). Dù, *nhưng* là các kết tử dẫn nhập luận cứ; *do đó, thì* là kết tử dẫn nhập kết luận). Qua phân tích các lập luận (1a – b) ta xếp *tuy vậy/ tuy thế* vào nhóm các kết tử chuyên thực hiện chức năng dẫn nhập kết luận, cùng nhóm với các kết tử *thì, nên, cho nên, do thế, vậy nên, dù sao cũng,...*; phân biệt với các kết tử dẫn nhập luận cứ như: *nếu, hễ, giá, do, dù, bởi, bởi vì,...*

2. Trong một lập luận, giữa các luận cứ có quan hệ *định hướng lập luận*, có nghĩa là p, q được đưa ra để hướng đến kết luận r. Khi cả p và q đều hướng đến một kết luận chung ($p \rightarrow r, q \rightarrow r$) ta có các luận cứ đồng hướng lập luận. Khi p, q không cùng chấp nhận một kết luận chung ($p \rightarrow r, q \rightarrow -r$) ta có các luận cứ nghịch hướng lập luận. Quan hệ đồng hướng hay nghịch hướng giữa các luận cứ trong lập luận có thể được chỉ ra thông qua các kết tử lập luận. Ta có các kết tử: *và, vả, vả lại, hơn nữa, hướng hồ, thêm vào đó,...* là các kết tử đồng hướng; phân biệt với các kết tử nghịch hướng như: *tuy, tuy...nhưng, tuy nhiên, thực ra, thế mà, vậy mà,...* Thí dụ 2:

a) “Hồi chưa vào nghề, những đêm bầu trời đen kịt, nhìn kỹ mới thấy một ngôi sao xa, cháu cũng nghĩ ngôi sao kia lẻ loi một mình. Bây giờ làm nghề này cháu không nghĩ như vậy nữa. **Vả**, khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? **Hướng chi** việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng chí dưới kia.” (Nguyễn Thành Long - *Lặng lẽ Sa Pa*).

b) “Suốt mấy năm kháng chiến, chị Sáu có đến thăm anh mấy lần. Lần nào anh cũng bảo chị đưa con đến. **Nhưng** cái cảnh đi thăm chồng ở miền Đông không đơn giản. Chị không dám đưa con qua rừng.” (Nguyễn Quang Sáng - *Chiếc lược ngà*).

Ở thí dụ (2a), qua lời tâm sự của chàng trai với người họa sỹ già về nghề nghiệp của mình, chúng ta hiểu sở dĩ anh không còn cảm thấy cô đơn và lẻ loi khi làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn 2600 mét (r) là do anh đã quen với nghề (p), vì anh quan niệm khi làm việc, anh với công việc là đôi (q) và bởi anh hiểu công việc anh làm gắn liền với việc của biết bao anh em đồng chí khác (e). Ta có mô hình lập luận $p \rightarrow r. (k1)q (k2)e$ ($p \rightarrow r, q \rightarrow r, e \rightarrow r$); trong đó p, q, e là các luận cứ của lập luận, k1: kết tử *vả* và k2: kết tử *hướng chi* là các kết tử đồng hướng, dẫn nhập các luận cứ cùng hướng đến r chung.

Ở thí dụ (2b), lập luận trong lời của người kể chuyện cho người đọc hiểu mặc dù anh Sáu bảo vợ đưa con đến nhiều lần (p) nhưng do hoàn cảnh đi lại ở chiến trường miền Đông khó khăn (q) nên chị Sáu không dám đưa con đến thăm cha (r). Ta có mô hình lập luận $p (k) q \rightarrow r$ ($p \rightarrow -r, q \rightarrow r$); trong đó k: *nhưng* là kết tử nghịch hướng, đánh dấu quan hệ nghịch hướng giữa p, q với kết luận r.

Tác giả Đỗ Hữu Châu khi phân chia kết tử đã xếp *tuy vậy* vào nhóm kết tử nghịch hướng lập luận. Điều đó có nghĩa là giữa các luận cứ trong lập luận tồn tại quan hệ ngược hướng nhau đối với kết luận r.

Phân tích thí dụ (1a), ta có thành phần lập luận bao gồm:

(p): *Đế Mèn từ già anh một cách ngạo mạn, khinh thường*

(q): *Đế Mèn rất hung hăng, nông cuồng dám đi phiêu lưu*

(r): Ông anh không dám đánh đuổi, ngậm nỗi căm hờn

Xét về quan hệ định hướng lập luận, giữa luận cứ (p) và (q) tồn tại quan hệ nghịch hướng nhau với kết luận r. Ta có mô hình lập luận: **p** → (**tuy vậy**) **r**. (**vì**) **q** (trong đó: $p \rightarrow -r, q \rightarrow r$) và như vậy là bản chất kết tử nghịch hướng lập luận của *tuy vậy* đã được xác nhận.

Ở thí dụ (1b), thành phần lập luận gồm có:

(p): Bà mẹ ông chánh van xin, thương lượng xin tha

(q): Bọn cướp nói không muốn đánh trói ai

(r): Ông chánh bị trói hai tay sau lưng

Phân tích quan hệ lập luận trên ta thấy giữa (p) và (q) không tồn tại quan hệ nghịch hướng, thực tế, các luận cứ cộng hưởng với nhau, cùng không hướng tới kết luận r của lập luận ($p \rightarrow -r, q \rightarrow -r$). Vậy với những trường hợp như trên, đâu là cơ sở xác định bản chất kết tử nghịch hướng của *tuy vậy/ tuy thế*?... Thực ra, ở những lập luận có kết tử *tuy vậy/ tuy thế*, luôn hàm ẩn một luận cứ có lực lập luận với kết luận r của lập luận. Theo GS. Diệp Quang Ban [1, 324], đó là luận cứ có lực lập luận (force argumentative) với kết luận r của lập luận, được suy luận để trả lời cho câu hỏi: “Sao vậy?” nảy sinh sau mỗi lập luận. Ở thí dụ (b), câu hỏi đó là: “Sao vậy/ Sao bà mẹ ông chánh đã thương lượng xin tha và chính bọn cướp đã nói là không muốn đánh trói ai mà ông chánh lại bị trói? Trong tác phẩm *Vỡ đê* (Vũ Trọng Phụng), trước ngữ liệu (1b) đã trích dẫn có đoạn: “Ra oai như vậy, người tướng cướp cho là đủ. Bèn chỉ tay vào ông chánh Mận, bảo một tên cướp: - Thăng này to béo hơn cả, chính nó là chủ nhà. Bảo cho nó biết rằng các quan thu thuế bằng tiền và bằng cả thóc gạo!”. Trên cơ sở phân tích ngữ cảnh, luận cứ e hàm ẩn được suy luận là: *Bọn cướp muốn đe dọa khiến ông chánh Mận hoảng sợ phải nộp tiền và thóc gạo*. Như vậy, các luận cứ p, q cộng hưởng với nhau và cùng đối nghịch với luận cứ e hàm ẩn của lập luận Ta có mô hình đầy đủ của lập luận (1b): **e, p, q** → (**tuy thế**) **r** (trong đó: $p \rightarrow -r, q \rightarrow -r, e \rightarrow r$).

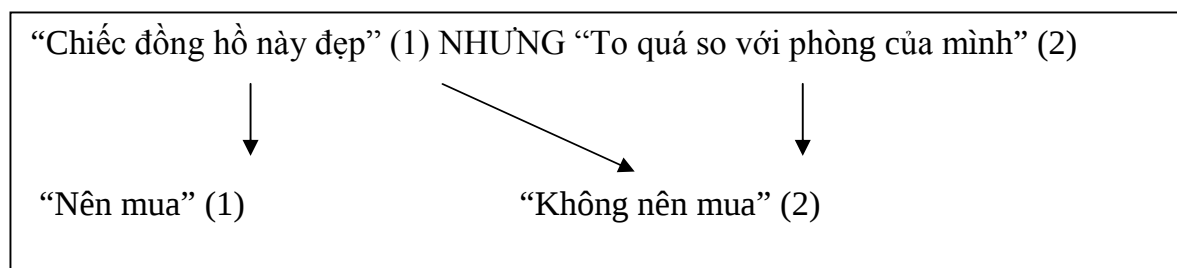
Khảo sát các lập luận có kết tử *tuy vậy/ tuy thế*, ta thấy rất nhiều lập luận xuất hiện dưới dạng thiếu vắng luận cứ có lực lập luận (chú thích: *luận cứ có lực lập luận nếu có sẽ được in nghiêng*). Thí dụ 3:

a) “Giữa trưa, không một ai ở phố, và giá có ai thì chắc người ấy cũng chẳng nhìn lên làm gì cho chói mắt (p). **Tuy vậy** nàng cũng nom trước nom sau như một đứa trẻ đề phòng trước khi làm một điều đáng thẹn (r).” (Vũ Trọng Phụng - *Vỡ đê*)

b) “Trở dậy, trông ra bờ bên đã thấy cả xóm ếch nhái kéo ra (p). **Tuy vậy**, vẫn không thấy đại vương Ếch Cốm đâu (r).” (Tô Hoài - *Đế Mèn phiêu lưu ký*)

Việc xác định bản chất kết tử nghịch hướng lập luận của *tuy vậy/ tuy thế* thông qua suy luận luận cứ hàm ẩn của các lập luận trên được chúng tôi thực hiện trên cơ sở sự phân tích của GS. Diệp Quang Ban với lập luận: “Chiếc đồng hồ này đẹp nhưng không nên mua”. Theo tác giả, trong lập luận “thực ra có hai luận cứ và mỗi luận cứ đều dẫn đến một kết luận riêng: Hai luận cứ này không cùng hướng đến cái kết luận sẵn có trong lập luận cho ban đầu, chúng nghịch hướng nhau đối với kết luận đó. [...] Luận cứ có lực lập luận dẫn đến kết luận lại vắng mặt trong lập luận cho ban đầu; cũng vậy, kết luận “nên mua”

không được nêu ra trong lập luận ban đầu, nó không được dùng đến. Luận cứ “chiếc đồng hồ này đẹp” vì vậy không phát huy được lực lập luận.” [1, 324]. Theo tác giả, “các luận cứ và kết luận đang xét làm thành hai lập luận song song nhau và đối nhau qua từ “NHƯNG” tạo thành một hình vuông lập luận (carré argumentatif)” [1,325]:



Việc xác định luận cứ hàm ẩn cho ta thành phần đầy đủ của lập luận trên gồm: p: *chiếc đồng hồ này đẹp*, q: *quá to so với phòng của mình*, r: *không nên mua*. (Mô hình lập luận dạng đầy đủ: **p** → (**nhưng**) **r**. **q** hoặc **q**, **p** → (**nhưng**) **r** (trong đó: p → - r; q → r). Như vậy, *nhưng* cũng là kết tử nghịch hướng lập luận trên cơ sở quan hệ nghịch hướng giữa luận cứ p tương minh với q hàm ẩn mang lực lập luận với kết luận r của lập luận đã cho.

Không chỉ trong những lập luận có kết tử *tuy vậy/ tuy thế, nhưng*, ở lập luận có cặp kết tử *tuy... nhưng* (trong đó *tuy* dẫn nhập luận cứ, *nhưng* dẫn nhập kết luận) ta cũng có thêm luận cứ mang lực lập luận trả lời cho câu hỏi: “*Sao vậy/ Sao tuy p nhưng q?*”. Luận cứ này có thể không hàm ẩn mà xuất hiện tường minh trong lập luận (chú thích: *luận cứ có lực lập luận được in nghiêng*). Thí dụ 4:

“**Tuy** cây dừa không có gì lạ (p) **nhưng** cây dừa của Trần Đăng Khoa lại làm ta nhớ (r) vì *những liên tưởng ngộ nghĩnh mà đúng* (q). (V.N.L...N.TR...167)” [7, 76]

Ở lập luận có kết tử *nhưng*, luận cứ có lực lập luận cũng có thể được tường minh hoá. Thí dụ 5:

a) “Nhĩ nhìn mãi đám khách (p) **nhưng** vẫn không thấy cái mũ cối rộng vành và chiếc sơ mi màu trứng sáo đâu cả (r).

Thì ra *thằng con trai của anh mới đi được đến hàng cây bằng lăng bên kia đường* (q).” (Nguyễn Minh Châu - *Bến quê*)

b) “Vết thương không sâu lắm, vào phần mềm (p). **Nhưng** vì *bom nổ gần* (q), Nho bị choáng (r).” (Lê Minh Khuê - *Những ngôi sao xa xôi*)

Khảo sát các lập luận có kết tử *tuy vậy/ tuy thế*, ta thấy luận cứ có lực lập luận có thể hàm ẩn và được suy luận qua ngữ cảnh, hoặc cũng có khi nó tường minh trong lập luận. Khi được tường minh hoá, luận cứ có thể xuất hiện trực tiếp hoặc được dẫn nhập gián tiếp qua các kết tử nêu luận cứ nguyên nhân *bởi, vì, do*. Thí dụ 6:

a) “Cánh nâu chấm đen, Chuồn Chuồn Tương cũng yếu và không bao giờ bay đêm (p), **tuy vậy**, *Chuồn Chuồn Tương nhiều tình cảm nhất* (q), khi nghe Trũi kể về cái khó khăn nguy hiểm chúng tôi gặp phải dọc đường, Chuồn Chuồn Tương đã bay đi ngay, bay thông thả, nhưng bay luôn và bay suốt đêm không nghỉ cho nên đến sớm nhất (r)” (Tô Hoài – *Đế Mèn phiêu lưu ký*).

b) Mặc dù ra sân với sơ đồ quen thuộc 4-3-3 (p), **tuy thế**, với sự thay đổi ở một số vị trí (q), các học trò của HLV Tavares đã tỏ ra ""ngợp" trước phối hợp nhịp nhàng, phản công chớp nhoáng của đội bóng đến từ đất nước Brazil (r). (theo <http://vietbao.vn>).

c) “Chàng buồn lắm, thấy thôn thức muốn khóc khi đi qua những túp lều gianh bị bỏ hoang, về làng mà tưởng chừng như lạc bước vào rừng sâu (p). **Tuy vậy**, chàng cũng được yên tâm (r) *khi thấy mẹ không đau đớn khi Minh bị bắt, như mình đã lo sợ.* (q)” (Vũ Trọng Phụng - *Vỡ đê*).

d) “Đêm qua, cả 7 giọng hát đều ở trạng thái đứng yên, không đi lên, cũng chẳng xuống dốc dù có vẻ như các ca sỹ đã cố để khác đi chính mình (p). **Tuy thế**, sự cố gắng của họ đã không trọn vẹn (r) *bởi những lỗi âm nhạc ngoài dự đoán* (q).” (theo <http://vietbao.vn>).

Việc xác định luận cứ có lực lập luận có thể tường minh hoặc hàm ẩn (bên cạnh luận cứ không mang lực lập luận) trong lập luận là cơ sở để ta xếp *tuy vậy/ tuy thế* vào nhóm các kết từ lập luận ba vị trí, phân biệt với kết từ hai vị trí. Kết từ hai vị trí (như *nếu, giá, nên, cho nên,...*) là kết từ chỉ cần hai phát ngôn là đủ tạo thành một lập luận hoàn chỉnh. Kết từ ba vị trí (*và, vả lại, hơn nữa, nhưng, tuy...nhưng, thế mà, vậy mà,...*) đòi hỏi tối thiểu ba phát ngôn mới tạo thành một lập luận. Kết từ ba vị trí lại chia thành kết từ đồng hướng và nghịch hướng dựa trên quan hệ định hướng lập luận. Do đó, *tuy vậy/ tuy thế* sẽ thuộc tiêu nhóm kết từ ba vị trí nghịch hướng lập luận, cùng với các kết từ khác như: *nhưng, tuy nhưng, thế mà, vậy mà, thực ra, thật ra,...*

Về mặt cấu trúc lập luận, dựa trên sự có mặt/vắng mặt của luận cứ mang lực lập luận, lập luận có kết từ *tuy vậy/ tuy thế* có thể xuất hiện dưới hai dạng cơ bản:

- Dạng 1 (dạng khuyết thiếu): Luận cứ có lực lập luận hàm ẩn, khi đó mô hình lập luận có dạng **p, - → (tuy vậy/ tuy thế) r** (trong đó: $p \rightarrow -r$, “-”: biểu thị sự thiếu vắng luận cứ mang lực lập luận) (xem thí dụ 1b, 3a, 3b).

- Dạng 2 (dạng đầy đủ): Luận cứ có lực lập luận tường minh, khi đó mô hình lập luận có dạng: **p → (tuy vậy/ tuy thế) r. q** (trong đó: $p \rightarrow -r$, $q \rightarrow r$) (xem thí dụ 6c, 6d) hoặc biến thể: **p, (tuy vậy) q → r** (xem thí dụ 6a, 6b).

3. Như vậy, *tuy vậy/ tuy thế* là các kết từ dẫn nhập kết luận, nối kết luận với luận cứ trong các lập luận có mô hình **p, - → (tuy vậy/ tuy thế) r** hay **p → (tuy vậy/ tuy thế) r. q** hoặc biến thể **p, (tuy vậy) q → r** (trong đó: $p \rightarrow -r$, $q \rightarrow r$). *Tuy vậy/ tuy thế* là các kết từ nghịch hướng lập luận, xác nhận trong thành phần lập luận sự tồn tại của các luận cứ không cùng chấp nhận một kết luận chung. Với các lập luận có mô hình **p → (tuy vậy/ tuy thế) r. q** hoặc **p, (tuy vậy) q → r**, bản chất nghịch hướng của kết từ được thể hiện thông qua quan hệ không đồng hướng với kết luận giữa các luận cứ p, q tường minh ($p \rightarrow -r$, $q \rightarrow r$). Trong các lập luận có mô hình **p, - → (tuy vậy/ tuy thế) r**, bản chất của kết từ được xác định trên cơ sở quan hệ nghịch hướng giữa luận cứ p tường minh với q hàm ẩn của lập luận. Thuộc nhóm kết từ ba vị trí nghịch hướng lập luận, lập luận có kết từ *tuy vậy/ tuy thế* có sự tương đương về thành phần với các lập luận chứa kết từ *nhưng, tuy... nhưng*: có luận cứ hướng tới kết luận, có luận cứ không chấp nhận kết luận, trong đó luận cứ mang lực lập luận có thể xuất hiện dưới dạng tường minh hoặc hàm ẩn trong lập luận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.
2. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học (tập 2). Ngữ dụng học*. NXB Giáo dục, 2007.
3. Nguyễn Đức Dân, *Nhập môn logic hình thức, logic phi hình thức*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
4. Trần Thị Lan, *Tìm hiểu kết tử đồng hướng lập luận trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sỹ khoa học Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, 1994.
5. Nguyễn Minh Lộc, *Tìm hiểu kết tử nghịch hướng lập luận “NHƯNG” trong tiếng Việt*. Luận văn thạc sỹ khoa học Ngữ văn, ĐHSP Hà Nội, 1994.
6. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, Hà Nội, 1992.
7. Kiều Tập, *Các kết tử lập luận “nhưng”, “tuy...nhưng”, “thế mà/ vậy mà” và các topoi – cơ sở của lập luận*. Luận văn thạc sỹ khoa học Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, 1996.
8. Kiều Tuấn, *Các kết tử lập luận “thật ra/ thực ra”, “mà” và quan hệ lập luận*. Luận văn thạc sỹ khoa học Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2000.